

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC GÓP PHẦN NÂNG CAO MỨC SỐNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Mai^{1*}, Thân Thị Huyền²

¹Trường Đại học Sư phạm - ĐH Thái Nguyên

²Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

TÓM TẮT

Mức sống dân cư là vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm bởi yếu tố này thể hiện khả năng đáp ứng các nhu cầu khác nhau của con người. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, mức sống dân cư đang có sự khác nhau giữa các vùng miền, giữa thành thị với nông thôn, đặc biệt là ở khu vực miền núi còn nhiều khó khăn. Bài viết này tập trung nghiên cứu thực trạng mức sống dân cư của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam thông qua vận dụng phương pháp thu thập số liệu từ Niên giám thống kê Việt Nam. Kết quả khảo sát mức sống dân cư và thực trạng điều tra kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số Việt Nam. Nhóm tác giả phân tích các dữ liệu, tổng hợp, so sánh và đề xuất các giải pháp để nâng cao chỉ số này. Từ đó, đi đến kết luận trong các giải pháp, giải pháp phát triển nguồn nhân lực (thông qua đẩy mạnh giáo dục, tăng cường đào tạo nghề, bồi dưỡng nhân tài, phát huy vai trò của doanh nghiệp) có tính then chốt, được coi là chìa khóa của vấn đề.

Từ khóa: *Mức sống dân cư; phát triển nguồn nhân lực; dân tộc thiểu số; Việt Nam; nâng cao.*

Ngày nhận bài: 28/12/2019; Ngày hoàn thiện: 12/5/2020; Ngày đăng: 25/5/2020

DEVELOPING HUMAN RESOURCES CONTRIBUTES TO IMPROVE THE LIVING STANDARD FOR ETHNIC MINORITY PEOPLE IN VIETNAM

Nguyen Thanh Mai^{1*}, Than Thi Huyen²

¹TNU - University of Education

²Hanoi University of Education 2

ABSTRACT

Living standard is the problem which many scientists care because this factor shows the ability of the satisfaction of different human needs. However, in Vietnam today, the living standards of people are different between regions, between urban and rural areas, especially in mountainous areas with many difficulties. This article focuses on studying the current living standards of 53 ethnic minorities in Vietnam through collecting data from Vietnam Statistical Yearbook, Results of the Vietnam Living Standards Survey, Socio-Economic Situation Survey 53 ethnic minorities in Vietnam. Authors analysis data, synthesis, comparison and proposing solutions to improve this index. In conclusion, in all the solutions, solutions for human resource development (through promoting education, strengthening vocational training, fostering talents, promoting the role of enterprises) are crucial, considered to be the key of problem.

Keywords: *Living standard; developing human resources; ethnic minority people; Vietnam; improve.*

Received: 28/12/2019; Revised: 12/5/2020; Published: 25/5/2020

* Corresponding author. Email: nguyenthanhmai@dhsptn.edu.vn

1. Giới thiệu

Kể từ sau khi tiến hành “Đổi mới”, tức là khoảng hơn 30 năm trở lại đây, mức sống dân cư Việt Nam ngày càng được cải thiện, đạt được nhiều thành tựu to lớn về nhiều mặt cả về vật chất và tinh thần như: thu nhập ngày một tăng lên, tỉ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm nhanh, “ăn no mặc ấm” được thay bằng “ăn ngon mặc đẹp”, đi lại thuận lợi hơn vì các phương tiện ngày một phát triển, đại bộ phận người dân được sử dụng nước sạch, y tế, giáo dục phát triển, việc tiếp cận thông tin dễ dàng, đa chiều; người dân được hưởng thụ các giá trị tinh thần ngày càng nâng lên. Tuy nhiên, sự phân hóa giữa các tầng lớp dân cư khá rõ về nhiều mặt, điển hình là thu nhập của các nhóm dân cư không đồng đều, các mặt về y tế, văn hóa, giáo dục và các điều kiện sống cơ bản khác cũng chưa đáp ứng theo nhu cầu thực tế của người dân. Đồng thời, sự khác biệt này còn thể hiện giữa khu vực thành thị với khu vực nông thôn, giữa các vùng trong cả nước, giữa giới nam - nữ, giữa các dân tộc với nhau. Điều này đã ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đời sống người dân nói riêng, đặc biệt, đối tượng người dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn có mức sống còn thấp. Một số bài báo nghiên cứu về vấn đề này như bài viết “*Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Thành tựu và những thách thức đặt ra*” của tác giả Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tuyên đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 30, Số 1 (2014) trang 10 - 18. Hay tác giả Nguyễn Thanh Mai (2018) với bài báo “*Phát triển giáo dục đào tạo - giải pháp giảm nghèo bền vững ở tỉnh Thái Nguyên*” đăng trên Kỷ yếu hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ X, tập 2, trang 1603 - 1608. Bài viết dưới đây tập trung vào 2 nội dung chính là nghiên cứu về mức sống dân cư của 53 dân tộc thiểu số và các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực góp phần nâng cao mức sống dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, được khai thác từ các giáo trình, sách, bài báo, tài liệu tham khảo có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

2.2. Phương pháp xử lý, phân tích dữ liệu

Trên cơ sở các dữ liệu đã thu thập, tác giả xử lý các dữ liệu bằng cách lập bảng, so sánh, đối chiếu, xây dựng các bảng số liệu phù hợp. Các dữ liệu được phân tích chủ yếu bằng phương pháp so sánh, tổng hợp và phương pháp thực địa.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Trước tiên, mức sống dân cư được hiểu là mức độ thỏa mãn các nhu cầu về vật chất và tinh thần của người dân sinh sống ở một khu vực địa lý nhất định thông thường là một quốc gia. Các nhu cầu về vật chất khá đa dạng, bao trùm toàn bộ đời sống con người như nhu cầu về ăn, uống, đi lại, ở, chữa bệnh, học hành... sự thỏa mãn nhu cầu vật chất có mối quan hệ chặt chẽ với thu nhập, cơ cấu chi tiêu, thực phẩm, nhà ở, điện, nước sạch, y tế, thông tin. Cùng với các nhu cầu về vật chất không thể không kể đến các nhu cầu về tinh thần như các giá trị văn hóa nghệ thuật, pháp lý, quan hệ gia đình, cộng đồng... Như vậy, có thể thấy, nhu cầu của con người là khá lớn.

Trên lãnh thổ Việt Nam hiện có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 85,5% và 53 dân tộc thiểu số chiếm 14,5%. Người dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu tại các thôn, bản, buôn, làng, phum, sóc... thuộc 5453 xã và 463 huyện; 51/63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Gần 90% người dân tộc thiểu số sinh sống và làm ăn tại các vùng dân tộc. Nếu phải di chuyển, họ thường di chuyển tới vùng khác có điều kiện văn hóa-xã hội, điều kiện sinh sống, sản xuất, sinh hoạt, định cư tương đồng. Có 48/53 dân tộc thiểu số có tỉ lệ dân số sống ở vùng dân tộc từ 80% đến 100% [1].

Thực trạng mức sống của người dân tộc thiểu số được thể hiện qua những khía cạnh sau.

Về thu nhập và việc làm

Hiện nay, Tổng cục thống kê Việt Nam và nhiều cơ quan đã cung cấp các số liệu đến năm 2018 về các dữ liệu phản ánh mức sống của dân cư như thu nhập, việc làm, giáo dục, đào tạo, cơ sở hạ tầng tài sản... Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài báo này, các số liệu riêng cho 53 dân tộc thiểu số phụ thuộc vào các cuộc điều tra toàn diện không có tính định kì. Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ về số liệu, mặc dù tác giả lựa chọn các số liệu năm 2016 nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và phản ánh tương đối chính xác thực trạng vấn đề nghiên cứu. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nhất. Về thu nhập, thu nhập của người dân giữa các vùng có sự chênh lệch lớn. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người của cả nước chung là 3,88 triệu đồng/tháng, trong đó, khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng/tháng; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng/tháng. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng/tháng); gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,46 triệu đồng). Bên cạnh đó, xét về thu nhập năm 2018, nước ta còn có sự phân hóa 5 nhóm theo khu vực thành thị (6,9 lần), khu vực nông thôn (8,6 lần) và các vùng với các mức độ khác nhau. Trong đó 2 vùng có chênh lệch 5 nhóm thu nhập cao nhất là 2 vùng Tây Nguyên (9,9 lần) và Trung du và miền núi phía Bắc (9,7 lần). Cá biệt theo các tỉnh có những tỉnh mức chênh lệch này khá cao như Đắk Nông (10,9 lần), Cao Bằng (10 lần), Đắk Lắk (9,7 lần). Chính sự phân hóa về thu nhập này ảnh hưởng lớn đến mức sống người dân, nhất là người dân tộc thiểu số [1].

Về tỉ lệ hộ nghèo trên cả nước có xu hướng giảm trong giai đoạn 2002 - 2016. Song, theo tác giả, tỉ lệ này ở khu vực nông thôn và miền

núi còn cao và tốc độ giảm còn chậm. Nếu xét theo vùng thì khu vực Trung du miền núi phía Bắc là vùng có nhiều tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức trung bình của cả nước (5,8%) chẳng hạn Lai Châu (27,9%), Điện Biên (26,1), Hà Giang (20,8%), Sơn La (20%)...

Về chi tiêu: Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng năm 2016 khu vực thành thị gấp 1,8 lần khu vực nông thôn. Xét theo vùng, Đông Nam Bộ là vùng có tổng chi tiêu bình quân cao nhất (3,018 triệu đồng), gấp 1,8 lần vùng thấp nhất là Trung du miền núi phía Bắc (1,655 triệu đồng). Điều này cũng phản ánh sự phân hóa giữa vùng phát triển với vùng chậm phát triển hơn [2].

Về cơ cấu việc làm: Việc làm của người dân tộc thiểu số, nhất là ở khu vực đi lại khó khăn, giao thông không thuận lợi phần lớn gắn với nông nghiệp. Phần lớn họ vẫn áp dụng kĩ thuật sản xuất lạc hậu, năng suất và sản lượng thấp. Người dân tộc thiểu số hạn chế trong tiếp cận thông tin thị trường nên hiệu quả sản xuất kém. Tập quán của các dân tộc thiểu số, trẻ em được cha mẹ cho theo lên nương rẫy từ nhỏ để quen với công việc và dần truyền nghề cho con. Khi đủ sức khỏe và có thể làm việc độc lập, thanh niên sẽ tự khai phá, mở rộng thêm đất đai tự nhiên để sản xuất. Do đó, công việc chính của họ vẫn là các công việc liên quan đến nông nghiệp thu nhập thấp và công việc giản đơn.

Về giáo dục và đào tạo

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số cho thấy, tỉ lệ biết đọc, biết viết và hiểu một câu đơn giản chiếm 79,6%. Nhưng có nhiều dân tộc thiểu số có tỉ lệ này rất thấp (dưới 50%) như La Hủ, Lự, Mảng, Brâu, Mông, Cơ Lao. Tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp chỉ chiếm 70,22%. Người dân tộc thiểu số từ đủ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chuyên môn kĩ thuật chiếm tỉ lệ rất thấp là 6,11%, chỉ bằng 1/3 so với tỉ lệ tương ứng của dân tộc Kinh. Số lượng giáo viên là người dân tộc thiểu số của các xã vùng dân tộc tương đối thấp so với mức trung bình chung của cả nước [3].

Về cơ sở hạ tầng, tài sản

Mức sống dân cư được thể hiện ở khía cạnh cơ sở hạ tầng và tài sản bởi nó thể hiện sự thỏa mãn ở góc độ vật chất. Bảng số liệu dưới đây minh chứng cho mức sống dân cư của 53 dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế (Bảng 1).

Qua bảng 1 có thể thấy, tất cả các tiêu chí của 53 dân tộc thiểu số như tỉ lệ hộ đang ở nhà tạm, tỉ lệ hộ có điện thoại, tỉ lệ hộ có máy vi tính, tỉ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng, tỉ lệ hộ có xe máy, tivi... đều thấp hơn dân tộc Kinh. Cá biệt có những tiêu chí tỉ lệ hộ có chủ hộ là nữ dân tộc thiểu số đang ở nhà tạm từ 30% trở lên như dân tộc Mảng, Xinh Mun, Khơ Mú, La Hù, Khmer, La Ha, Kháng, Chút, Bru, Vân Kiều, Phù Lá. Hoặc so sánh về tiêu chí tỉ lệ hộ có máy vi tính và tỉ lệ hộ có kết nối Internet đều rất thấp chứng tỏ việc tiếp cận thông tin và đáp ứng nhu cầu về thông tin của người dân tộc còn rất nhiều hạn chế.

Bảng 1. Bảng so sánh các tiêu chí chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015
(Đơn vị: %)

| Tiêu chí | Dân tộc Kinh | | 53 dân tộc thiểu số | |
|--|--------------|-------|---------------------|-------|
| | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| Tỉ lệ hộ đang ở nhà tạm | 5,43 | 4,53 | 14,48 | 18,88 |
| Tỉ lệ hộ có điện thoại (cố định hoặc di động) | 94,20 | 85,65 | 76,88 | 69,70 |
| Tỉ lệ hộ có máy vi tính | 22,94 | 24,73 | 7,1 | 12,81 |
| Tỉ lệ hộ có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G) | 16,64 | 20,47 | 5,82 | 11,81 |
| Tỉ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng | 99,46 | 99,53 | 96,07 | 97,70 |
| Tỉ lệ hộ có xe máy | 87,77 | 72,88 | 83,45 | 67,3 |
| Tỉ lệ hộ có tivi | 96,18 | 91,24 | 85,4 | 82,36 |
| Tỉ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt | 4,08 | 4,46 | 31,91 | 25,13 |
| Tỉ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 70,99 | 71,42 | 26 | 35,9 |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [3])

Một vấn đề khác về cơ sở hạ tầng phục vụ cho người dân cũng có khoảng cách với dân tộc Kinh như khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến trường tiểu học của các dân tộc thiểu số là 2,3 km. Trong đó có những dân tộc có khoảng cách này xa trên 5 km như Si La,

Mảng, Công, Hà Nhi. Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến trường THCS của các dân tộc thiểu số là 3,3 km. Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến trường THPT của các dân tộc thiểu số là 10,5 km. Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến bệnh viện của các dân tộc thiểu số là 15,1 km. Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến chợ, trung tâm thương mại của các dân tộc thiểu số là 8,1 km.

Về văn hóa và xã hội

Những yếu tố làm nên bản sắc của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam có thể là tiếng nói, bài hát, điệu múa... Mỗi dân tộc thiểu số giữ gìn bản sắc văn hóa riêng của dân tộc mình như tài sản phi vật thể vô giá của dân tộc và nhân loại. Một số dân tộc thiểu số bảo lưu khá rõ nét sắc thái đặc trưng của dân tộc như Thái, Mường, Mông, Dao, Chăm, Khmer, Giarai, Bana... Trái lại, không ít dân tộc bảo lưu rất mờ nhạt sắc thái văn hóa riêng của mình như dân tộc Thổ, Ô đù, Ngái, Sán Diu, Sán Chay. Tỉ lệ dân tộc thiểu số nghe được đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện chỉ đạt trên 60%, thậm chí có những dân tộc tỉ lệ này dưới 50% như Dao, Co, Lự, La Ha, Kháng, Mảng, Ô đù...

Về y tế và vệ sinh môi trường

Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu đã được cung cấp đến người dân ở khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, biên giới, hải đảo. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề về y tế và dịch vụ y tế mà đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp khó khăn. Cụ thể, một số dân tộc có tỉ lệ sử dụng biện pháp tránh thai khá thấp như Mảng, Ngái, Chút, Xơ đăng, Mông, Rơ măm... Số phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi mang thai đến các cơ sở khám thai rất thấp và không sinh con tại cơ sở y tế như La Hù, Hà Nhi, La Ha, Mảng, Mông, Công, Lự... Nguyên nhân bên cạnh lí do giao thông đi lại khó khăn hoặc do điều kiện kinh tế hộ gia đình khó khăn, còn do tập tục không cho phép phụ nữ dân tộc thiểu số sinh con tại cơ sở y tế.

Bên cạnh đó, năm 2015, vẫn còn trên 30% hộ gia đình dân tộc thiểu số có khó khăn về nước sinh hoạt, có tới 14/53 dân tộc có trên 50% hộ gia đình gặp khó khăn về nước sinh hoạt, trong đó có những dân tộc tỉ lệ này trên 80% như Ô đư, Chứt, Bru Vân Kiều, Kơ Mú, Lô Lô. Trong Điều tra thực tế kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số, hộ gia đình dân tộc thiểu số sử dụng hố xí hợp vệ sinh còn khoảng cách khá xa với hộ gia đình người Kinh. Đặc biệt, chưa có hộ gia đình người Ô đư nào sử dụng hố xí hợp vệ sinh hoặc thấp dưới 3% như Xinh Mun, La Hủ, Chứt. Nhiều gia đình dân tộc thiểu số vẫn còn tình trạng nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà [3].

Mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số thấp do hai nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất là điều kiện tự nhiên còn nhiều khó khăn. Nơi sinh sống của người dân tộc thiểu số thường ở những nơi địa hình hiểm trở, không bằng phẳng gây khó khăn cho đi lại, sinh hoạt. Các điều kiện về khí hậu, nguồn nước không thuận lợi cho canh tác, các hoạt động sản xuất.

Thứ hai, các nguyên nhân thuộc về điều kiện kinh tế - xã hội. Đây là những khu vực có trình độ dân trí thấp so với các vùng phát triển của đất nước, chất lượng lao động chưa cao, lao động qua đào tạo chiếm tỉ lệ nhỏ cùng với vấn đề chảy máu chất xám làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của các địa phương này. Khu vực nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thường là nơi còn thiếu nhiều các nhà khoa học, các nhà chuyên môn, các chuyên gia các lĩnh vực khác nhau. Những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tăng cường quyền lợi đầu tư, hạn chế rủi ro trong kinh doanh, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp miền núi, vùng dân tộc thiểu số, khuyến khích sử dụng lao động địa phương, lao động người dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, công tác giải quyết việc làm, tư vấn hỗ trợ đồng bào sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi nghề nghiệp để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện thu nhập

và nâng cao mức sống cho người dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn. Đồng thời, cơ sở vật chất kỹ thuật - cơ sở hạ tầng lạc hậu, kém phát triển, khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ ở đây chưa được ứng dụng nhiều. Vốn đầu tư cho phát triển ít. Các mặt y tế, văn hóa, giáo dục, thông tin còn chưa thực sự hoàn chỉnh và đồng bộ.

3.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực góp phần nâng cao mức sống dân cư của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Để nâng cao mức sống cho người dân tộc thiểu số, có nhiều giải pháp được đưa ra. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài báo này tác giả đề cập đến các giải pháp chung và đặc biệt nhấn mạnh vào giải pháp phát triển nguồn nhân lực bởi theo tác giả nguồn nhân lực có tầm quan trọng hàng đầu trong tất cả mọi vấn đề kinh tế - xã hội của bất kì quốc gia nào trên thế giới.

Giải pháp chung: Tạo cơ hội cho nhóm dân số có thu nhập thấp tham gia và hưởng lợi nhiều hơn thông qua các chính sách hỗ trợ nông dân để gia tăng sản xuất nông nghiệp qua việc ưu tiên đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn; hỗ trợ người nghèo tham gia nhiều hơn vào các hoạt động phi nông nghiệp; hỗ trợ người nghèo tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế; có các chính sách đặc thù hỗ trợ gia tăng năng suất nông nghiệp, tiếp cận giáo dục và cơ sở hạ tầng cho nhóm dân cư này. Mở rộng khả năng tích lũy tài sản cho người dân để nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững. Cụ thể, chính quyền địa phương cần tập trung vào các chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận tốt hơn giáo dục, y tế, tín dụng và cơ sở hạ tầng. Nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội bằng các chính sách cụ thể như: để nâng cao độ phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về tham gia bảo hiểm y tế là việc làm cần thiết để gia tăng vai trò của an sinh xã hội trong việc ổn định và nâng cao mức sống dân cư. Đảm bảo công bằng xã hội trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân, nâng cao dân trí, phát

triển giáo dục qua đào tạo nghề phù hợp đặc điểm từng địa phương [4].

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực tập trung vào 4 nhóm giải pháp cơ bản như sau:

Một là, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực quản lý. Xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ quản lý gọn nhẹ, không công kênh, đúng người đúng việc, thường xuyên thay đổi phương pháp quản lý thiết thực. Để nguồn nhân lực quản lý hoạt động có hiệu quả cần có biện pháp nâng cao, bồi dưỡng, trau dồi trình độ chuyên môn nghề nghiệp. Bên cạnh đó, công tác phân bổ nguồn lực quản lý hợp lý cũng cần thực hiện có lộ trình.

Hai là, phát hiện, bồi dưỡng nhân tài. Cần có nhiều hơn nữa các chính sách thu hút đội ngũ trên về làm việc tại khu vực miền núi, vùng khó khăn để góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, qua đó, gián tiếp góp phần nâng cao mức sống dân cư. Hơn nữa, việc giữ chân những người giỏi để họ không chuyển đi nơi khác phát triển hơn là việc làm cần thiết, hạn chế tối đa tình trạng chảy máu chất xám. Đồng thời, nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số tại các địa phương cũng có vai trò hết sức to lớn. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục tận dụng đội ngũ cán bộ này để phát huy hiệu quả công tác phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương.

Ba là, phát huy vai trò của các doanh nghiệp, các nhà doanh nhân. Đây là lực lượng đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế. Chính họ là những người góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người dân địa phương, tạo ra nhiều mặt hàng phục vụ nhu cầu ngày càng cao của con người. Từ đó, tạo ra sự đa dạng trong cơ cấu kinh tế và nhất là làm tăng thêm thu nhập cho người dân, góp phần nâng cao mức sống dân cư, đặc biệt là người dân tộc thiểu số khó khăn. Những việc làm thiết thực của đội ngũ doanh nhân còn gắn với việc giảm nghèo tại các địa phương, tham gia các hoạt động xã hội như đóng góp vào quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ nhân đạo, từ thiện, xây

dựng các công trình phúc lợi đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp. Do vậy, cần có các cơ chế chính sách khuyến khích để họ cống hiến nhiều hơn nữa tại các địa phương vùng khó khăn [5].

Bốn là, phát triển đào tạo nghề. Đây được coi là giải pháp khá quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực góp phần nâng cao mức sống dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số. Cụ thể, nhà nước cần cân đối cung và cầu thị trường tại những vùng khó khăn, tăng cường mối liên hệ giữa các trường đào tạo nghề với những nhà sử dụng lao động, thị trường lao động địa phương và kết nối với các vùng khác; mở rộng nhiều hình thức đào tạo nghề, phạm vi đào tạo; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào xây dựng chương trình nghề. Đồng thời, có sự quan tâm đặc biệt đối với những lao động là người dân tộc thiểu số như miễn giảm học phí học nghề, đa dạng về hình thức học (vừa làm vừa học, vừa học nghề vừa học văn hóa, liên thông...) [6].

4. Kết luận

Qua nghiên cứu thực trạng mức sống dân cư của 53 dân tộc thiểu số Việt Nam có thể thấy mức sống của đồng bào còn thấp và chênh lệch về nhiều khía cạnh từ đời sống vật chất cho đến đời sống tinh thần. Có nhiều giải pháp được đưa ra như về tăng thu nhập, tạo việc làm, tăng cường hệ thống an sinh xã hội... Song, giải pháp giáo dục - đào tạo được coi là then chốt vì giải pháp này mang tính định hướng và bền vững. Bởi lẽ, giáo dục là quốc sách hàng đầu, góp phần quyết định vào nâng cao mức sống cho đồng bào dân tộc thiểu số cũng như đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. General Statistics Office, *Vietnam Statistical Yearbook*, Statistical Publishing House, Hanoi, 2018.
- [2]. General Statistics Office, *Results of the Vietnam Living Standards Survey 2016*, Statistical Publishing House, Hanoi, 2017.

-
- [3]. Committee for Ethnic Minorities, Irish Aid and UN Women, *Data on Ethnic Men and Women in Vietnam 2015 (Based on Socio-Economic Situation Survey 53 ethnic minorities in Vietnam 2015)*, 2017.
- [4]. H.S Nguyen and Q.T Tran, *Improve the living standards of the people in the process of industrialization and modernization in Vietnam: achievements and challenges*, Journal of Science Hanoi National University, vol. 30, no. 1, pp 10-18, 2014.
- [5]. T.M Nguyen, *Develop education and training – sustainable poverty reduction solutions in Thai Nguyen Province*, Proceeding of the 10th National conference on Geography, vol. 2, pp. 1603-1608, 2018.
- [6]. T. T. H. Tran, *Improving living standard in Son La province in a sustainable way*, Ph.D. thesis in geography, Development Strategy Institute, Ministry of Planning and Investment, Hanoi, 2018.